

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2025/DS-ST

Ngày: 12 - 9 - 2025

*V/v: Tranh chấp hợp đồng
thầu khoán nhân công*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Trường

Bà Nguyễn Thị Chiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Mạnh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2025/TLST- DS ngày 27 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng thầu khoán nhân công” của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lại Văn N, sinh năm 1970; *có mặt*

Địa chỉ: Tổ 30 – K, phường L, tỉnh L (trước đây là phường K, thành phố L, tỉnh L).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lại Văn N: Ông Phạm Ngọc G – Luật sư, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; *có mặt*

- Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng M (sau gọi Công ty M)

Địa chỉ trụ sở: Cụm 8, N, xã Ô, thành phố H (trước đây là xã T, huyện Đ, thành phố H).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn T – Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty M: Công ty Luật TNHH H. Địa chỉ: Số 24 ngõ 327 phố V, phường K, thành phố H (trước đây là phường K, quận T, thành phố H). Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Quang H – Giám đốc; *có mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, ông Lại Văn Nam trình bày như sau:*

Ngày 01/03/2020 ông và Công ty M có ký Hợp đồng giao nhận khoán nhân công số 105/HĐNC/MK-MP và phụ lục hợp đồng (sau gọi là Hợp đồng) về việc xây dựng một phần công trình trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội huyện M, tỉnh L. Với nội dung:

Khối lượng và phạm vi công việc: Ông thi công xây dựng hai hạng mục: Hạng mục A: nhà làm việc 3 tầng, hạng mục B gồm kè đá và tường rào. Tổng giá trị của hai hạng mục thi công là 1.949.200.000 đồng. Thời gian thi công từ ngày 01/03/2020 hoàn thành xây dựng cả hai hạng mục vào ngày 15/12/2020.

Trong quá trình thi công còn phát sinh một số hạng mục ngoài hợp đồng mà Công ty M giao cho ông làm gồm: bể tự hoại, bể tách mỡ, bể phòng cháy chữa cháy, nhà phụ trợ, nhà bảo vệ. Ông đã thực hiện thi công xong các công trình theo Hợp đồng và các hạng mục thỏa thuận ngoài hợp đồng. Sau khi ông hoàn thành nghĩa vụ xây dựng các hạng mục của công trình, Công ty không thực hiện nghiệm thu và thanh lý hợp đồng. Vì vậy giữa ông và cán bộ giám sát kỹ thuật thi công, cán bộ quản lý công trình đã nghiệm thu công trình cụ thể:

Ngày 25/05/2021 các bên đánh giá chung chất lượng công trình, đảm bảo đúng chất lượng, mỹ thuật, thiết kế của công trình và chỉ ra một số thiếu sót để bên thi công sửa chữa khắc phục. Sau khi ông đã khắc phục xong theo yêu cầu của công ty, ông yêu cầu bên công ty thực hiện nghiệm thu và thanh lý hợp đồng nhưng bên Công ty không có mặt. Do chờ đợi quá lâu, máy móc phương tiện thi công công trình của ông nằm chờ đợi tại công trình và không thể đưa đi thực hiện các công trình khác được cho nên vào ngày 29/08/2021 ông với đại diện Công ty M là ông Quách Văn C, cán bộ Quản lý công trường và ông Nguyễn Thành L, cán bộ giám sát kỹ thuật công trình đã tiến hành nghiệm thu lập biên bản, trong biên bản này đã xác định “Hợp đồng giao khoán số 105/HĐNC/MK-MP có thời hạn từ ngày 01/03/2020 và kết thúc ngày 15/12/2020 đến nay đã kết thúc thời hạn, hiện công trình còn vướng mắc mặt bằng và một số lý do khách quan nên tiến độ công việc đã dừng lại trong suốt thời gian qua. Hôm nay các bên tiến hành họp tại công trường và lập biên bản này để thống nhất khối lượng công việc mà bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh lý hợp đồng số 105 và cũng để bên B chuyển nhân công và thiết bị ra khỏi công trường”. Tại biên bản này đã xác nhận toàn bộ hạng mục, công việc mà bên ông đã thi công.

Công ty M còn thỏa thuận với ông thi công bổ sung các hạng mục không nằm trong Hợp đồng, giá trị cụ thể:

- Bể phòng cháy chữa cháy = 130.000.000đ
- Bể tự hoại + tách mỡ = 27.500.000đ
- Nhà phụ trợ = 120.900.000đ
- Nhà bảo vệ = 32.500.000 đ
- Xây chống thấm, mái nhà bảo vệ = 7.500.000đ

- Xây tường thu hồi chống thấm nhà phụ trợ = 27.900.000đ

Tổng cộng: 346.300.000 đồng

Ngày 06/03/2022 Công ty M không đến công trường để nghiệm thu nên ông và ông Nguyễn Thành L, là cán bộ kỹ thuật thi công trực tiếp của công ty đã căn cứ vào biên bản nghiệm thu ngày 29/8/2021 cùng thống nhất tính toán số lượng, khối lượng đã thi công đối chiếu với bảng đơn tính giá trị thực tế ông đã thi công tại công trình là 2.123.900.000 đồng (*hai tỷ một trăm hai mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng*). Tổng số tiền thi công thực tế lớn hơn so với giá trị hợp đồng là do một số hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng như ông đã nêu ở trên và một số hạng mục trong Hợp đồng không hoàn thiện được là do thiếu vật tư (như ốp đá tường móng, đường xe lăn), trừ tiền bảo hành 5% theo Hợp đồng. Công ty M đã tạm ứng cho ông là 1.644.000.000 đồng, tính đến nay, Công ty M còn nợ ông 497.900.000 đồng.

Kể từ ngày 06/03/2022 hai bên tiến hành lập biên bản nghiệm thu công trình, lập biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán, ông đã nhiều lần liên lạc với công ty yêu cầu trả nợ nhưng công ty đều không thực hiện thanh toán.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty M thanh toán trả cho ông số tiền thi công còn lại là 479.900.000 đồng (*bốn trăm bảy mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng*)

Về lãi suất: Đơn khởi kiện ông yêu cầu Công ty M phải trả tiền lãi chậm trả là 7%/năm. Tại phiên họp công khai chứng cứ, ông đã thay đổi yêu cầu và đề nghị Công ty M phải trả tiền lãi chậm trả là 10%/năm. Tính từ ngày 06/3/2022 (ngày ký biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán) đến ngày xét xử (ngày 12/9/2025), Công ty M chậm trả 42 tháng 06 ngày tương đương với số tiền lãi chậm thanh toán là: 168.732.800 đồng nhưng ông chỉ tính tròn số tiền lãi chậm thanh toán là 168.000.000 đồng. Tổng cộng: 647.900.000 đồng.

2. Người đại diện theo ủy quyền của Công ty M trình bày như sau:

Công ty M có ký hợp đồng giao khoán nhân công với ông Lại Văn N để thi công một số hạng mục công trình: Trụ sở BHXH huyện M, tỉnh L. Tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 1.949.200.000 đồng.

Công ty đã tạm ứng cho ông N 1.644.000.000 đồng. Ông N đã thực hiện thi công các hạng mục theo Hợp đồng đã ký. Ngoài ra, ông N còn làm thêm các hạng mục xây dựng khác (nằm ngoài Hợp đồng thầu khoán), chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có văn bản, cụ thể: Bể phòng cháy chữa cháy, bể tự hoại + tách mỡ, nhà phụ trợ, nhà bảo vệ, xây chống thấm, mái nhà bảo vệ, xây tường thu hồi chống thấm nhà phụ trợ. Số lượng công việc ông N đã thi công như biên bản nghiệm thu ngày 06/03/2022 giữa ông N với ông Nguyễn Thành L.

Về số lượng công việc ông N đã thi công, Công ty M không có ý kiến gì. Về giá trị hạng mục theo hợp đồng thầu khoán và giá trị các hạng mục xây dựng phát sinh thêm đến nay Công ty M chưa thực hiện tiến hành nghiệm thu, thanh quyết toán với Bảo hiểm xã hội tỉnh L (chủ đầu tư) nên chưa xác định được số tiền còn nợ lại ông Lại Văn N. Căn cứ Điều 3 hợp đồng thầu khoán, Công ty M với ông N chưa

nghiệm thu, chưa thanh lý hợp đồng nên chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa công ty với ông N. Quá trình giải quyết vụ án, ông N cung cấp các biên bản thanh lý, biên bản nghiệm thu với ông C, ông L (là nhân viên do công ty thuê) nhưng không phải là đại diện của công ty là không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng. Vì vậy, công ty M không xác định được cụ thể số tiền nợ còn lại của ông N để trình bày với Tòa án.

Do chưa quyết toán giá trị được công nợ với ông N, chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán nên chưa phải trả lãi chậm thanh toán. Công ty M không đồng ý số tiền lãi mà ông N yêu cầu. Công ty đã nhận được Thông báo về việc yêu cầu cung cấp, tài liệu, chứng cứ của Tòa án nhưng do chưa nghiệm thu khối lượng, quyết toán giá trị nên công ty chưa có tài liệu để cung cấp cho Tòa án theo yêu cầu. Công ty xác nhận có thuê lao động tại địa phương đối với ông Nguyễn Thành L và ông Quách Văn C thực hiện việc giám sát trong suốt quá trình thi công Bảo hiểm xã hội huyện M, tỉnh L.

3. Ông Nguyễn Thành L trình bày: Tháng 03 năm 2020 ông được công ty M thuê ông phụ trách kỹ thuật hiện trường tại công trình Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện M. Đội thi công trực tiếp do ông Lại Văn N là đội trưởng (có Hợp đồng giao khoán với công ty M). Nhiệm vụ của ông là giám sát, hướng dẫn công nhân thi công đúng theo hồ sơ thiết kế được duyệt và xác nhận khối lượng hoàn thành tại công trường. Trong quá trình thi công đội công nhân của ông N đã thực hiện xong các hạng mục công trình như hợp đồng giữa ông N và công ty M. Sau khi thi công xong các hạng mục chính của hợp đồng, ông N tiếp tục được phía công ty M giao cho thi công thêm một số hạng mục công trình phát sinh ngoài hợp đồng chính như: Nhà phụ trợ, bể tự hoại + bể tách mỡ, bể phòng cháy chữa cháy, nhà bảo vệ. Tất cả các hạng mục công trình theo hợp đồng cũng như ngoài hợp đồng mà công ty M giao cho ông N thi công, ông N đã thi công xong và đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật dưới sự giám sát của ông và ông Quách Văn C (là người của Công ty M cử lên quản lý công trường). Các hạng mục công trình mà ông N thi công đã được Chủ đầu tư nghiệm thu và thanh toán qua các lần thanh toán giai đoạn. Ông Quách Văn C, ông và ông N đã kiểm tra đối chiếu hồ sơ để xác nhận khối lượng công việc mà ông N đã thực hiện hoàn thành được thể hiện bằng Biên bản nghiệm thu công việc ngày 29/8/2021. Biên bản này là cơ sở để ông N thực hiện việc thanh quyết toán với công ty M. Ông cam đoan lời trình bày của ông là đúng sự thật và ông xin chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình trước pháp luật.

Tại phiên tòa: Ông N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc công ty M phải thanh toán số tiền thi công còn lại là: 497.900.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 06/3/2022 đến ngày xét xử là 168.000.000 đồng, tổng cộng là 647.900.000 đồng. Tại phiên tòa, ông N bổ sung yêu cầu khởi kiện là tuyên bố Hợp đồng giao nhận khoán nhân công số 105 giữa Công ty M với ông là chấm dứt kể từ ngày 06/3/2022.

Người đại diện theo ủy quyền công ty M xác định các hạng mục công trình thi công xây dựng của ông N là đúng theo hợp đồng và theo thỏa thuận, hai bên chỉ tranh chấp về giá trị hợp đồng. Do công ty M chưa làm thủ tục quyết toán với bên chủ đầu tư nên chưa xác định được số tiền còn nợ ông N và đồng thời chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán nên công ty không phải chịu lãi suất theo yêu cầu của ông N. Về

yêu cầu khởi kiện bổ sung tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét có được chấp nhận hay không.

Luật sư Ông Phạm Ngọc G – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N trình bày: Ngày 01/3/2020 ông N và công ty M ký Hợp đồng giao nhận khoán nhân công với tổng giá trị hợp đồng là 1.949.200.000 đồng. Quá trình thi công, có phát sinh thêm các hạng mục ngoài hợp đồng. Ông N đã thực hiện các hạng mục theo hợp đồng và theo thỏa thuận. Ông N xuất trình các biên bản nghiệm thu ngày 25/5/2021, 29/8/2021 và biên bản ngày 06/3/2022, có chữ ký của cán bộ giám sát, cán bộ quản lý công trường của công ty M. Theo đó, công ty M chưa thanh toán số tiền thi công còn lại là: 497.900.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 06/3/2022 đến ngày xét xử là 168.000.000 đồng, tổng cộng là 647.900.000 đồng. Phía đại diện ủy quyền của công ty trình bày là không được ông N thông báo để thanh lý hợp đồng là không đúng. Theo Báo cáo số 833 ngày 11/9/2021 của công ty M về tiến độ, giá trị hoàn thành công trình, đồng thời đề nghị thanh lý hợp đồng với chủ đầu tư. Chủ đầu tư đã gửi giấy mời rất nhiều lần cho công ty M nhưng công ty đều không đến, không có mặt. Bản thân ông N cũng nhiều lần liên lạc, gọi điện cho đại diện công ty đến công trình để nghiệm thu nhưng đại diện công ty không có mặt. Trong khi đó, chủ đầu tư đã thanh lý hợp đồng với bên Công ty nên họ yêu cầu ông N phải đưa máy móc, con người ra khỏi công trình. Ngày 06/3/2022 ông N và ông L đã cùng thống nhất tính toán số lượng, khối lượng đã thi công đối chiếu với bảng đơn tính giá trị thực tế ông đã thi công tại công trình. Ông L cũng đã có bản trình bày với Tòa án về nội dung này và ông hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung trình bày của mình trước Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hà Nội phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 401, Điều 422, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lại Văn N. Buộc Công ty M phải thanh toán cho ông Lại Văn N tổng số tiền 647.900.000 đồng, trong đó: tiền thi công còn lại 479.900.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 11/3/2022 đến ngày 12/9/2025 là 168.000.000 đồng. Về án phí: Công ty M phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, cùng ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: Ngày 05/3/2025 ông Lại Văn N nộp đơn khởi kiện đối với Công ty M có trụ sở tại cụm 8, N, xã T, huyện Đ (nay là xã Ô), thành phố H về tranh chấp hợp đồng thầu khoán nhân công, do đó đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội) theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Về giá trị theo Hợp đồng thầu khoán

Về hình thức, nội dung hợp đồng: Hợp đồng giao nhận khoán nhân công số 105/HĐNC/MK-MP và phụ lục hợp đồng ngày 01/3/2020 được ký giữa ông Lại Văn N với công ty M trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm, phù hợp quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực pháp luật.

Theo nội dung hợp đồng, bên giao khoán là công ty M, bên nhận khoán là ông Lại Văn N thực hiện hạng mục xây nhà làm việc 3 tầng và xây kè đá- tường rào trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện M, tỉnh L với tổng giá trị hợp đồng là 1.949.200.000 đồng. Quá trình thực hiện, các bên đều thừa nhận có phát sinh một số hạng mục ngoài hợp đồng do công ty M giao cho ông N thi công, gồm: bể tự hoại, bể tách mỡ, bể phòng cháy chữa cháy, nhà phụ trợ, nhà bảo vệ. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về khối lượng công việc nguyên đơn đã thực hiện theo hợp đồng cũng như các hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng. Như vậy, hợp đồng giao khoán và thỏa thuận phát sinh ngoài hợp đồng đều có giá trị pháp lý, buộc các bên phải thực hiện. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các bên không tranh chấp về khối lượng công việc đã thi công mà chỉ tranh chấp giá trị thanh toán và thời hạn thanh toán.

Căn cứ Báo cáo số 833/BCTĐ ngày 11/9/2021 của công ty M về tiến độ và giá trị hoàn thành công trình có nêu: “*Đầu năm 2020 đại dịch covid bùng phát và có diễn biến phức tạp...nên không thể huy động nhân lực phục vụ thi công công xây dựng công trình... xét thấy khả năng và năng lực của công ty không có khả năng tiếp tục thi công để hoàn thành các việc còn lại. Công ty đề nghị chủ đầu tư cho phép được thanh lý hợp đồng...*”; Biên bản thanh lý phần khối lượng do công ty M đảm nhận ngày 21/02/2022 giữa chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát và nhà thầu thi công. Như vậy, công ty M đã chủ động đề nghị thanh lý hợp đồng trước khi thi công xong công trình. Theo Công văn của Bảo hiểm xã hội tỉnh L nêu: *Hiện nay, dự án đã hoàn thành thi công, được Bảo hiểm xã hội Việt Nam phê duyệt quyết toán công trình và Bảo hiểm xã hội tỉnh L (cũ) đã thanh toán toàn bộ công nợ với các nhà thầu theo kế hoạch vốn năm 2024. Dự án xây dựng Bảo hiểm xã hội huyện M đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đồng thời, căn cứ các biên bản nghiệm thu và biên bản đối chiếu công nợ ngày 06/3/2022, các bên đã xác định giá trị khối lượng thi công, hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 422 Bộ luật dân sự, hợp đồng giao khoán nhân công số 105/HĐNC/MK-MP đã được hoàn thành và đương nhiên là chấm dứt. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải tuyên bố hợp đồng đã chấm dứt kể từ ngày 06/3/2022 theo yêu cầu bổ sung của nguyên đơn tại phiên tòa.*

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Công ty M có thuê ông Nguyễn Thành L (cán bộ kỹ thuật) và ông Quách Văn C (quản lý công trường, là lao động tại địa phương) để giám sát quá trình thi công. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên đã lập các biên bản nghiệm thu, cụ thể: Ngày 25/5/2021, lập biên bản nghiệm thu công việc công trình xây dựng trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện M, tỉnh L. Biên bản ghi nhận khối lượng công việc đã hoàn thành khoảng 90%, chất lượng đảm bảo theo hồ sơ thiết kế, còn một số hạng mục thiếu sót, ông N cam kết sẽ hoàn thành trước ngày 31/5/2021. Hai bên đã ký xác nhận đồng ý nghiệm thu. Ngày 29/8/2021, tiếp tục lập biên bản nghiệm thu công việc xây dựng hoàn thiện công trình. Biên bản xác định các hạng mục ông N đã thực hiện hoàn thành, có khối lượng nghiệm thu thực tế, được đơn vị tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án nghiệm thu cùng với công ty M, đánh giá đảm bảo chất lượng. Một số hạng mục còn dở dang là do thiếu vật tư, gồm ốp đá tường móng, đường xe lăn, có thể tính toán vào giá trị bảo hành hoặc được thực hiện khi công ty M cấp vật tư bổ sung. Biên bản này được lập làm cơ sở thanh toán, thanh lý hợp đồng và để ông N rút nhân công, thiết bị ra khỏi công trường. Ngày 06/3/2022, giữa ông N và ông Nguyễn Thành L đã lập bản đối chiếu công nợ, căn cứ vào biên bản nghiệm thu ngày 29/8/2021, xác định tổng giá trị công trình ông N đã thi công là 2.123.900.000 đồng.

Công ty M thừa nhận khối lượng công việc ông N đã thi công nhưng cho rằng chưa xác định được số tiền còn phải thanh toán do công ty chưa nghiệm thu, quyết toán với Bảo hiểm xã hội tỉnh L. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nhưng công ty M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, Bảo hiểm xã hội tỉnh L xác nhận đã hoàn thành việc thanh toán công nợ với các nhà thầu; đồng thời, báo cáo số 833/BCTĐ ngày 11/9/2021 của công ty M về tiến độ, giá trị công trình và đề nghị thanh lý hợp đồng; Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 21/02/2022 giữa chủ đầu tư, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát và nhà thầu thi công phù hợp về thời gian, khối lượng công việc mà ông N đã thực hiện. Xét ý kiến của bị đơn cho rằng chưa thanh quyết toán với chủ đầu tư nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán với ông N là không có cơ sở, vì ông N giao kết hợp đồng trực tiếp với công ty M, nghĩa vụ thanh toán giữa các bên được xác định theo hợp đồng đã ký kết, không phụ thuộc vào việc quyết toán với chủ đầu tư. Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận: Bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán ngày 06/3/2022 là căn cứ để xác định giá trị thi công ông N đã thực hiện với tổng số tiền 2.123.900.000 đồng. Sau khi đã được tạm ứng 1.644.000.000 đồng, số tiền còn lại công ty M phải thanh toán cho ông N là 479.900.000 đồng. Căn cứ Điều 401, khoản 1 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc công ty M thanh toán cho ông N số tiền thi công còn lại là 479.900.000 đồng.

[2.2]. Về số tiền lãi chậm trả.

Xét về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán: Theo thỏa thuận tại Hợp đồng giao khoán nhân công, thời hạn thanh toán chậm nhất trong vòng 05 ngày kể từ khi có khối lượng nghiệm thu. Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán lập ngày 06/3/2022, đây là thời điểm các bên đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng và xác định giá trị khối lượng thi công. Như vậy, kể từ ngày 11/3/2022, công ty M có nghĩa vụ thanh toán cho ông N số tiền còn lại theo hợp đồng; nếu chậm thực hiện thì

phải chịu lãi chậm trả. Ông N yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức 10%/năm trên số tiền còn nợ. Bị đơn cho rằng do công ty chưa được quyết toán với chủ đầu tư nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán đối với ông N, vì vậy không phải trả lãi. Tuy nhiên, như đã nhận định tại mục [2.1], quan hệ hợp đồng giao khoán giữa ông N và công ty M là quan hệ độc lập, không phụ thuộc vào quan hệ giữa công ty M và chủ đầu tư. Do đó, việc công ty chưa quyết toán với chủ đầu tư không làm thay đổi nghĩa vụ thanh toán của công ty đối với ông N. Theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, khi bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá mức luật định. Yêu cầu của ông N tính lãi 10%/năm là phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của ông N, buộc công ty M phải trả lãi đối với số tiền 479.900.000 đồng, tính từ ngày 11/3/2022 đến ngày xét xử (12/9/2025) là 42 tháng 01 ngày, với số tiền lãi $(479.900.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 42 \text{ tháng}/12 \times 1/356) = 168.096.449 \text{ đồng}$. Ông N chỉ tính số lãi được làm tròn là 168.000.000 đồng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên công ty M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 401, Điều 422, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lại Văn N.

Buộc Công ty M phải thanh toán cho ông Lại Văn N:

- Số tiền giá trị thi công chưa thanh toán theo Hợp đồng giao nhận khoán nhân công số 105/HĐNC/MK-MP ngày 01/3/2020 và Bản đối chiếu công nợ, đề nghị thanh toán ngày 06/3/2022 là 479.900.000 đồng.

- Tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 11/3/2022 đến ngày 12/9/2025 là 168.000.000 đồng.

Tổng cộng: 647.900.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng*)

2. Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 29.916.000 đồng (Hai mươi chín triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng).

Trả lại ông Lại Văn N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010612 ngày 27/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Hà Nội).

4. Về quyền kháng cáo:

Ông Lại Văn N, Công ty M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 8 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 8 – Hà Nội;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An